

Số: 278/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định theo dõi diễn biến rừng
và đất quy hoạch phát triển rừng;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
05 /TTr-SNN ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt Kết quả theo dõi diễn
biến rừng và công bố hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

1. Diện tích đất có rừng (bao gồm diện tích đất có rừng trồng chưa thành rừng) là 28.377,7 ha.

+ Diện tích rừng tự nhiên: 16.307,0 ha,

+ Diện tích rừng trồng 12.070,7 ha, trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chí thành rừng là 10.851,5 ha và đất có rừng trồng nhưng chưa thành rừng là 1.219,2 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn tính độ che phủ rừng toàn tỉnh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.158,5 ha, tương ứng độ che phủ: 13,7%.

3. Sản phẩm của kết quả theo dõi diễn biến rừng.

a) Bản đồ dạng số các cấp: Cấp xã, huyện, tỉnh được lưu trữ tại các Hạt Kiểm lâm và Chi cục Kiểm lâm.

b) Bản đồ hiện trạng rừng dạng giấy: Bản đồ hiện trạng rừng năm 2020 cấp tỉnh kèm theo.

4. Hệ thống biểu kết quả tổng hợp cấp tỉnh phục vụ cho việc báo cáo, phê duyệt, công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020, gồm:

- Biểu 01. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2020;
- Biểu 02. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo loại chủ rừng và tổ chức được giao quản lý rừng năm 2020;
- Biểu 03. Tổng hợp độ che phủ rừng năm 2020;
- Biểu 04. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2020.

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi phê duyệt, công bố kết quả hiện trạng rừng.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)

- Thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng tỉnh theo quy định tại Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

- Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn tỉnh.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về Lâm nghiệp theo quy định tại Điều 102, Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QLN, (7b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thọ



BIỂU 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2020

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

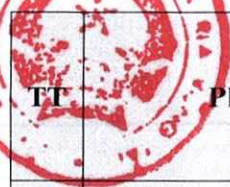
(Kèm theo Quyết định số: 278 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					Sản xuất	
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Chắn gió, cát		Chắn sóng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0000	28.354,3	23,4	28.377,7	14.857,2	5.472,5	0,0	9.384,7	0,0	0,0	6.184,3	3.837,7	0,0	0,0	691,8	1.654,8	7.336,2
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	26.818,2	340,3	27.158,5	14.289,8	5.472,5	0,0	8.817,3	0,0	0,0	5.873,4	3.834,0	0,0	0,0	670,4	1.369,1	6.995,3
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	26.818,2	340,3	27.158,5	14.289,8	5.472,5	0,0	8.817,3	0,0	0,0	5.873,4	3.834,0	0,0	0,0	670,4	1.369,1	6.995,3
1	Rừng tự nhiên	1110	16.307,7	-0,8	16.307,0	12.965,8	5.462,4	0,0	7.503,4	0,0	0,0	1.711,3	551,2	0,0	0,0	637,6	522,5	1.629,9
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng thứ sinh	1112	16.307,7	-0,8	16.307,0	12.965,8	5.462,4	0,0	7.503,4	0,0	0,0	1.711,3	551,2	0,0	0,0	637,6	522,5	1.629,9
2	Rừng trồng	1120	10.510,4	341,1	10.851,5	1.324,0	10,1	0,0	1.314,0	0,0	0,0	4.162,1	3.282,8	0,0	0,0	32,8	846,5	5.365,4
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	6.553,1	35,9	6.589,0	1.321,3	10,1	0,0	1.311,2	0,0	0,0	4.060,2	3.180,9	0,0	0,0	32,8	846,5	1.207,5
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	3.956,7	295,6	4.252,3	2,7	0,0	0,0	2,7	0,0	0,0	101,9	101,9	0,0	0,0	0,0	0,0	4.147,6
	- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	0,7	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
	Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	2.454,6	-43,3	2.411,3	640,4	0,0	0,0	640,4	0,0	0,0	77,5	74,9	0,0	0,0	2,6	0,0	1.693,4
	- Rừng trồng cao su	1125	1.690,7	-40,1	1.650,7	1,3	0,0	0,0	1,3	0,0	0,0	2,2	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1.647,1
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	763,9	-3,3	760,6	639,1	0,0	0,0	639,1	0,0	0,0	75,2	72,6	0,0	0,0	2,6	0,0	46,3
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	26.818,2	340,3	27.158,5	14.289,8	5.472,5	0,0	8.817,3	0,0	0,0	5.873,4	3.834,0	0,0	0,0	670,4	1.369,1	6.995,3
1	Rừng trên núi đất	1210	18.494,8	340,3	18.835,1	8.756,0	10,1	0,0	8.745,9	0,0	0,0	3.803,9	3.371,2	0,0	0,0	422,2	10,6	6.275,2



TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Chắn gió, cát	Chắn sóng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	- Tre nửa là chính	1332	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	6.771,2	-350,9	6.420,3	1.964,8	415,9	0,0	1.548,8	0,0	0,0	4.052,5	463,7	0,0	0,0	499,5	3.089,4	403,1
1	Đất có rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.536,2	-316,9	1.219,3	567,4	0,0	0,0	567,4	0,0	0,0	310,9	3,8	0,0	0,0	21,5	285,7	340,9
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	987,3	-32,2	955,2	347,7	0,0	0,0	347,7	0,0	0,0	607,5	151,5	0,0	0,0	332,0	124,1	0,0
3	Diện tích khác		4.247,8	-1,8	4.245,9	1.049,7	415,9	0,0	633,8	0,0	0,0	3.134,1	308,4	0,0	0,0	146,1	2.679,6	62,2




TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Gỗ là chính	1331	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Tre nứa là chính	1332	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng cau dứa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	6.420,3	1.964,8	4.019,5	371,5	0,0	32,2	0,0	0,0	0,0	32,4
1	Đất có rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.219,3	567,4	310,9	310,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,9
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	955,2	347,7	582,0	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0	0,0	0,4
3	Diện tích khác	2030	4.245,9	1.049,7	3.126,6	61,4	0,0	7,1				1,2

Biểu 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2020

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %



TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Chia theo mục đích sử dụng của 03 loại rừng				Độ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(14)
1	Huyện Côn Đảo	7.537,3	5.972,6	5.940,6	32,0	0,0	5.972,6	5.472,5	0,0	500,1	79,2
2	Huyện Châu Đức	42.462,8	383,7	20,7	358,0	5,0	383,7	0,0	356,7	26,9	0,9
3	Huyện Đất Đỏ	18.885,6	1.139,4	975,7	163,5	0,3	1.139,4	0,0	622,9	516,5	6,0
4	Huyện Long Điền	7.761,2	810,1	128,1	682,0	0,0	810,1	0,0	741,2	68,9	10,4
5	Huyện Xuyên Mộc	63.924,4	14.792,7	8.491,3	5.404,0	897,4	14.792,7	9.384,7	488,2	4.919,8	21,7
6	Thành Phố Bà Rịa	9.099,7	243,0	3,8	239,3	0,0	243,0	0,0	136,6	106,5	2,7
7	Thành phố Vũng Tàu	15.043,1	1.035,6	87,6	760,5	187,5	1.035,6	0,0	510,0	525,6	5,6
8	Thị xã Phú Mỹ	33.383,5	4.000,6	659,3	3.212,2	129,1	4.000,6	0,0	3.328,7	671,9	11,6
TỔNG		198.097,6	28.377,7	16.307,0	10.851,5	1.219,3	28.377,7	14.857,2	6.184,3	7.336,2	13,7

BIỂU 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2020

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số: 278/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH THAY ĐỔI (Gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	23,4	345,9	0,0	0	-313,7		-0,8			-8,0
A	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG	1000	340,3		654,8		-313,7		-0,8			
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	340,3	-	654,8	-	-313,7	-	-0,8	-	-	-
1	Rừng tự nhiên	1110	-0,8	-	-	-	-	-	-0,8	-	-	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	-0,8	-	-	-	-	-	-0,8	-	-	-
2	Rừng trồng	1120	341,1	-	654,8	-	-313,7	-	-	-	-	-
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	35,9	-	36,5	-	-0,6	-	-	-	-	-
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	295,6	-	608,7	-	-313,1	-	-	-	-	-
	- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	-43,4	-	-	-	-3,5	-	-	-	-	-39,9
	- Rừng trồng cao su	1125	-40,1	-	-	-	-0,2	-	-	-	-	-39,9



TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	-0,8	-	-	-	-	-	-0,8	-	-	-
1	1. Rừng giàu	1410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	2. Rừng trung bình	1420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	3. Rừng nghèo	1430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	4. Rừng nghèo kiệt	1440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	5. Rừng phục hồi	1450	-0,8	-	-	-	-	-	-0,8	-	-	-
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-	-	-654,8	-	313,7	-	0,8	-10,6	-	-
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	-	345,9	-654,8	0	-	-	-	-	-	-8,0
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	-32,2	-32,2	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	-1,8	-313,8			313,7		0,8	-10,6		8,0